

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - CTCP (UPCOM: VSF)

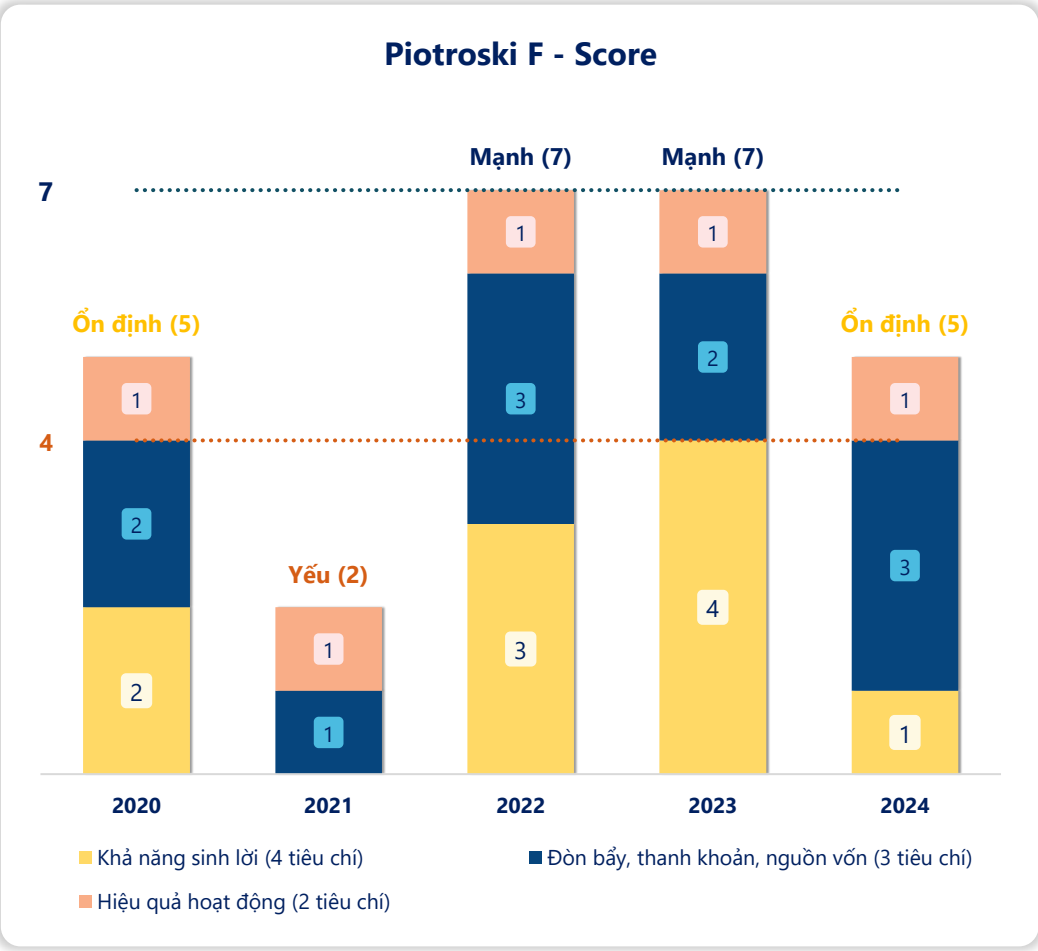
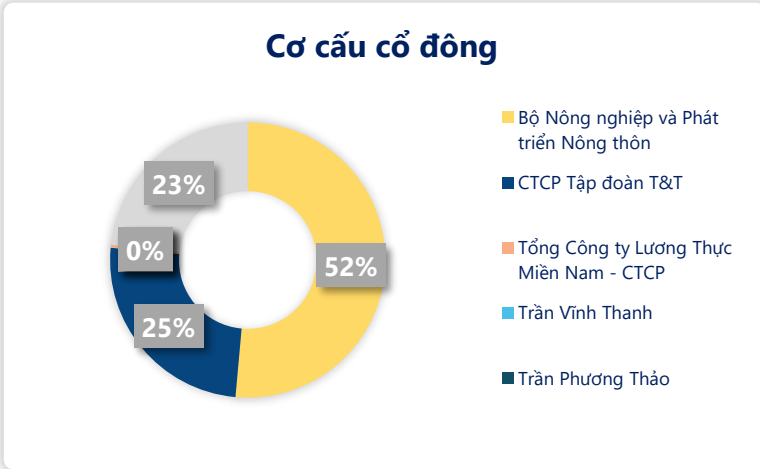
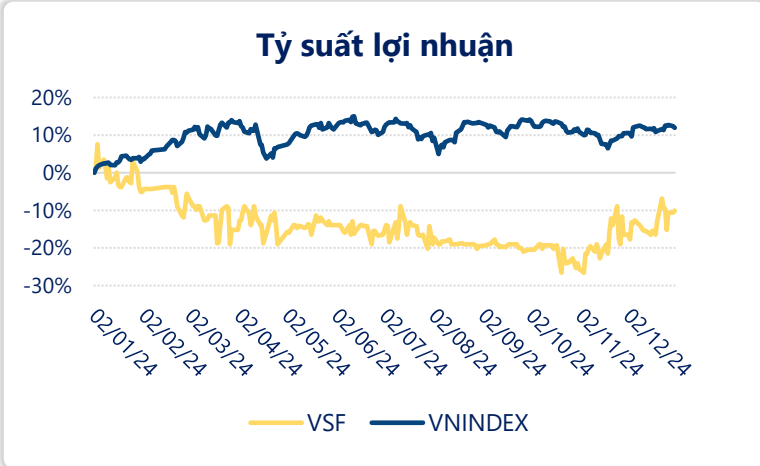
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	35,500 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.5%	10.9%	5.0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024	YoY
21,460	▼ 1,571	▼ 6.8%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
29.8	▼ 32.5	▼ 52.2%
tỷ VNĐ		

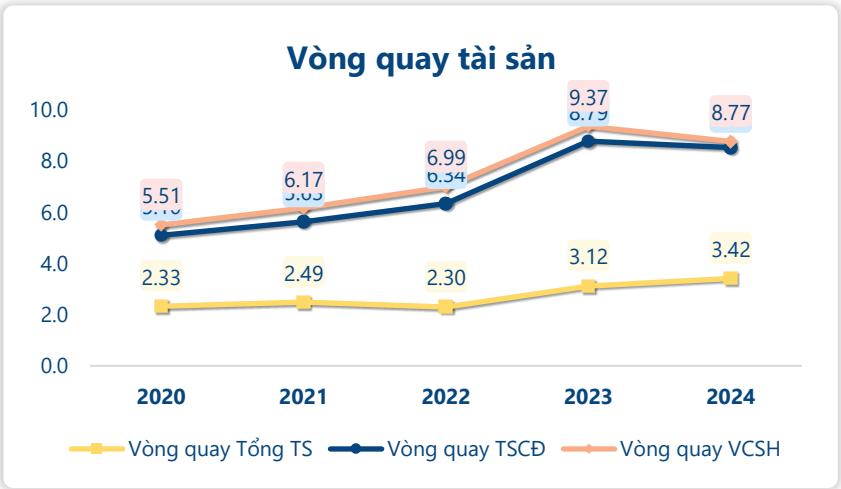
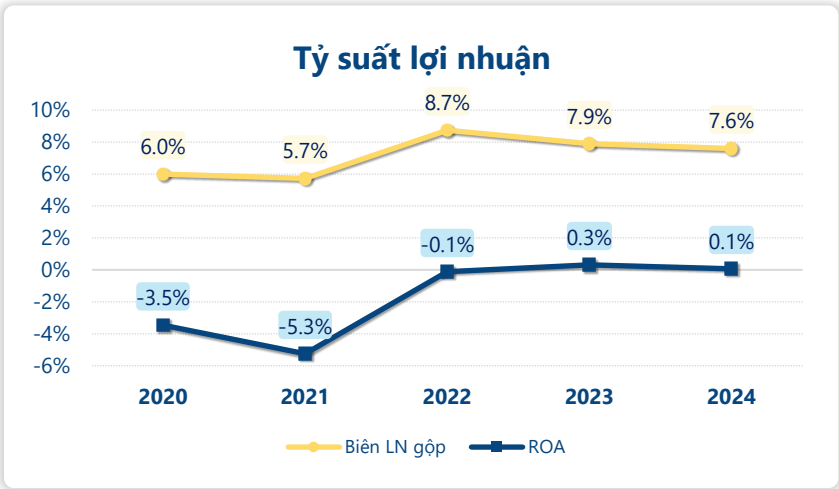
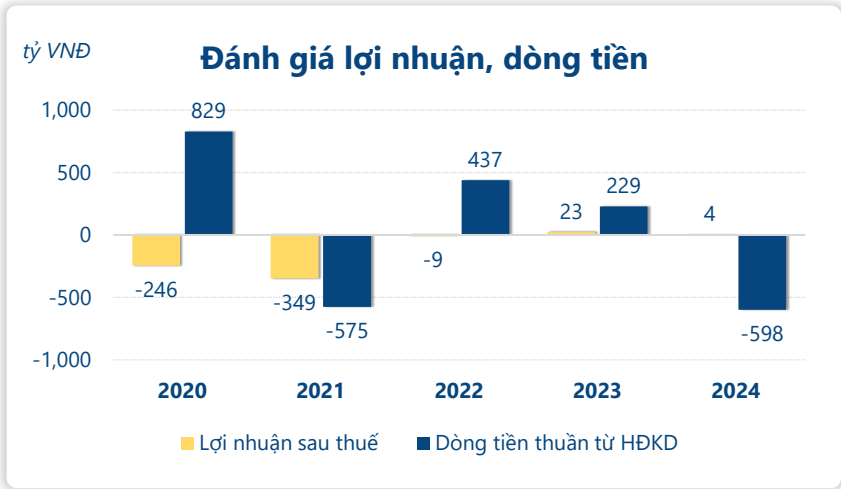


Năm 2024, F-Score của **VSF** đạt **5/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

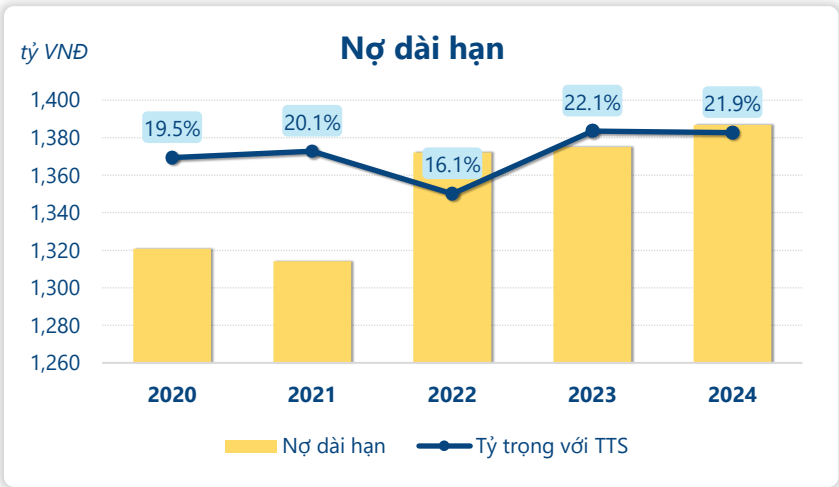
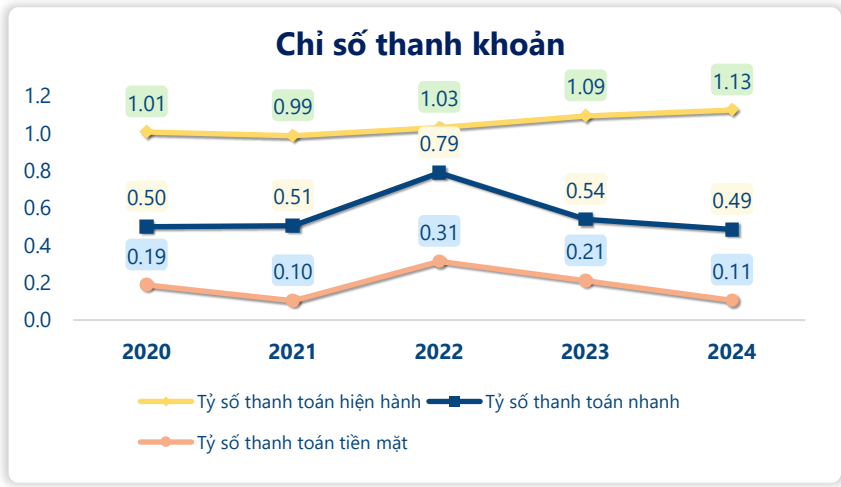
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - CTCP (UPCOM: VSF)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **VSF**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	6,326	6,233	1.5%
Tài sản ngắn hạn	2,824	2,618	7.8%
Tiền và tương đương tiền	268	503	-46.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	55.0	46.5	18.3%
Phải thu ngắn hạn	684	528	29.5%
Hàng tồn kho	1,606	1,328	20.9%
Tài sản ngắn hạn khác	210	212	-0.9%
Tài sản dài hạn	3,502	3,614	-3.1%
Phải thu dài hạn	655	626	4.6%
Tài sản cố định	2,444	2,584	-5.4%
Bất động sản đầu tư	19.6	20.0	-1.9%
Tài sản dở dang	17.2	19.1	-10.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	143	141	1.8%
Tài sản dài hạn khác	222	224	-1.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,896	3,769	3.4%
Nợ ngắn hạn	2,510	2,394	4.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,799	1,393	29.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	150	451	-66.8%
Nợ dài hạn	1,386	1,375	0.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.76	5.72	-51.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,429	2,464	-1.4%
Vốn chủ sở hữu	2,429	2,464	-1.4%
Vốn điều lệ	5,000	5,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	16,553	16,541	17,304	23,031	21,460
Giá vốn hàng bán	15,559	15,594	15,791	21,212	19,828
Lợi nhuận gộp	994	946	1,512	1,819	1,632
Doanh thu HĐTC	95.6	82.9	185	226	165
Chi phí TC	178	164	294	387	296
Chi phí lãi vay	114	117	129	185	192
LN trong công ty LKLD	6.56	2.04	4.89	7.12	7.68
Chi phí bán hàng	700	817	980	1,067	1,058
Chi phí QLDN	409	373	402	529	447
LN thuần từ HĐKD	-191	-323	25.4	69.9	3.67
Lợi nhuận khác	-18.7	24.1	22.2	22.5	55.4
LN trước thuế	-210	-299	47.6	92.3	59.1
Lợi nhuận sau thuế	-239	-324	21.1	62.3	29.8
LNST của CĐ cty mẹ	-246	-349	-9.22	23.1	4.31

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	829	-575	437	229	-598
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-30.5	-71.5	152	-5.48	9.36
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-831	445	616	-1,197	353
Tiền đầu kỳ	517	484	281	1,478	503
Lưu chuyển tiền thuần	-32.8	-202	1,205	-974	-235
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.32	-0.51	-8.57	-0.22	0.08
Tiền cuối kỳ	484	281	1,478	503	268